

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

MÃ SỐ: 7310105

*(Ban hành theo Quyết định số 1023/QĐ-ĐHQGHN ngày 06 tháng 04 năm 2020
của Giám đốc ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Kinh tế Phát triển
 - + Tiếng Anh: Development Economics
- Mã số ngành đào tạo: 7310105
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế Phát triển (Chương trình đào tạo chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Development Economics (Honors Program)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân kinh tế phát triển theo định hướng lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp, chuyên gia phân tích và hoạch định chính sách phát triển. Cử nhân kinh tế phát triển có khả năng nhận diện, phân tích, đánh giá, tổng hợp, đề xuất giải pháp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế và phát triển trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong và ngoài nước.

3. THÔNG TIN TUYỂN SINH

3.1. Hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa kết quả kỳ thi THPT quốc gia;
- Tổ hợp môn thi và phương thức tuyển sinh chính thức sẽ được thực hiện theo văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Dự kiến năm 2020 tuyển sinh 160 sinh viên/khóa, từ năm 2021 trở đi tuyển sinh căn cứ vào thực tế cũng như theo chỉ tiêu của ĐHQGHN.
- Chỉ tiêu thực tế theo phê duyệt của ĐHQGHN hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. VỀ KIẾN THỨC VÀ NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN

1.1. Khối kiến thức chung

- Vận dụng được trong công việc cũng như trong cuộc sống hệ thống tri thức khoa học về triết học, kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học; tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp và sử dụng được tiếng Anh học thuật trong công việc.

- Vận dụng được đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới trong cuộc sống và công việc.

- Áp dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện sức khỏe, tham gia các hoạt động thể thao cộng đồng.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng các kiến thức toán và khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản của lĩnh vực kinh tế vào việc nhận diện, thống kê và giải quyết các bài toán kinh tế đơn giản liên quan đến ngành đào tạo.

- Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet đáp ứng được nhu cầu công việc.

- Khai thác được các cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và giải thích, lựa chọn và đánh giá được các vấn đề kinh tế.

- Áp dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế, phục vụ cho công việc.

- Sử dụng phương pháp lượng hóa để thống kê mô tả, phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế.

- Áp dụng được nội dung cũng như phương pháp làm việc theo nhóm và các chuẩn mực xã hội.

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Áp dụng các quy định của Nhà nước và pháp luật để giải quyết các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động kinh tế và cuộc sống.

- Sử dụng các kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế làm nền tảng cho việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình phát triển kinh tế.

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu cụ thể, các nguyên lý trong lĩnh vực kinh tế và quản trị căn bản; vận dụng được các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể; sử dụng được kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

- Vận dụng các nguyên lý chuyên sâu về kinh tế học để xử lý các vấn đề vi mô và vĩ mô cụ thể trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.5. Kiến thức ngành

- Kết hợp kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành kinh tế phát triển và thực tiễn vững chắc được trang bị để phân tích, đánh giá, tổng hợp, và giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn của nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt là các vấn đề về kinh tế học, kinh tế phát triển, phân tích chính sách kinh tế, chính sách công, kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường, phát triển bền vững thông qua các học phần như kinh tế vi mô chuyên sâu, kinh tế vĩ mô chuyên sâu, kinh tế phát triển chuyên sâu, kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên, chính sách công, lựa chọn công cộng, kinh tế giáo dục, kinh tế y tế,...

- Đưa ra các ý tưởng hoạch định về chính sách, chiến lược phát triển kinh tế xã hội.
- Xây dựng, thiết kế các dự án để giải quyết một số vấn đề của cộng đồng, địa phương và nền kinh tế đang phát triển.- Sử dụng kiến thức thực tiễn từ thực tập, thực tế để làm quen với các công việc trong tương lai.

2. VỀ KĨ NĂNG

2.1. Kĩ năng chuyên môn

a) Các kỹ năng nghề nghiệp

- Phát hiện được các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế, bao gồm các vấn đề về thị trường, kinh tế vĩ mô, chính sách công, kinh tế môi trường và phát triển bền vững,...
- Đánh giá, tổng hợp vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học và thực tiễn.
- Đàm phán, giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển, sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
- Tham gia quá trình tư vấn, đưa ra các ý tưởng hoạch định về chính sách, chiến lược phát triển kinh tế xã hội, lập kế hoạch, tổ chức triển khai, thực hiện, đánh giá các hoạt động nhằm mục tiêu phát triển.
- Sử dụng các phương tiện, công cụ, kỹ thuật điều tra, thu thập và xử lý thông tin, phân tích, áp dụng các kỹ thuật, công cụ nghiên cứu định tính và định lượng để nghiên cứu về kinh tế phát triển, triển khai, thực hiện các hoạt động hướng tới mục tiêu phát triển.

b) Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề phát triển.
- Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo.

c) Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Tự nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, các kỹ năng vào nhận diện, truyền tải và giải quyết các vấn đề kinh tế phát triển nảy sinh trên thực tế.

- Chủ động tiếp cận các thông tin kinh tế xã hội, các vấn đề liên ngành, các chương trình, chính sách phát triển.

d) Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức và kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế phát triển.

- Hoàn thành được công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau.

- Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của quá trình phát triển kinh tế xã hội.

e) Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương, vùng miền; từng bước hình thành năng lực sáng tạo.

- Tiếp cận được các vấn đề kinh tế toàn cầu trong bối cảnh nền kinh tế mở, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; trong mối quan hệ với thể chế kinh tế ở Việt Nam và truyền thống văn hóa của người Việt.

- Tự nghiên cứu, tự học tập, phát triển các kỹ năng học cần thiết để có thể tiếp tục học cao lên với năng lực tự chủ cao hơn hoặc để giải quyết những vấn đề kinh tế phát triển chuyên sâu hơn.

- Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

a) Các kỹ năng cá nhân

- Làm việc độc lập dưới áp lực về thời gian và khối lượng công việc; lập kế hoạch, tổ chức và sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

- Thành lập nhóm, vận hành nhóm, làm việc hài hòa và hiệu quả trong nhóm; quản lí, điều hành hoạt động chuyên môn, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

b) Kỹ năng giao tiếp

- Trao đổi, chia sẻ thông tin, ý tưởng, vấn đề hay giải pháp về các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển với các đối tượng là chuyên gia hay không phải chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyên giao kiến thức dưới dạng nói và viết, kỹ năng giao dịch qua môi trường Internet; có khả năng viết báo cáo cho các đối tượng khác nhau (đồng nghiệp, lãnh đạo, khách hàng, đối tác, cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng,...).

- Thuyết trình, tranh luận khoa học.

- Huy động được các nguồn tài trợ cho dự án, sự kiện.

c) Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Giao tiếp được bằng tiếng Anh trong công việc học tập và làm việc.

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được, phát biểu và trình bày được, trao đổi được về các chủ đề liên quan đến kinh tế phát triển; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn; có thể viết được báo cáo, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

d) Các kỹ năng bổ trợ khác

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point), sử dụng thành thạo mạng xã hội và các thiết bị văn phòng.

- Thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, làm việc.

- Sử dụng các phần mềm xử lý dữ liệu (SPSS, Eviews, STATA, R+...) để phục vụ công tác phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề liên quan kinh tế phát triển.

3. NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM

- Dẫn dắt được về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

- Tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật.

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Xây dựng chiến lược, lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, vận hành và theo dõi, giám sát, đánh giá, và cải thiện hiệu quả các hoạt động, các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

4. VỀ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có hành vi và lời nói chuẩn mực.
- Tự chủ và sáng tạo trong xử lý tình huống.
- Biết lắng nghe, đàm phán và phản biện.
- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận hoàn cảnh.
- Kiên trì, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình, say mê.
- Có tinh thần học tập suốt đời.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Chuyên nghiệp và chủ động trong công việc; dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc trong bối cảnh thường xuyên có sự thay đổi.

- Trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý các vấn đề phát triển; chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng, mong muốn hành động vì người nghèo và người dễ bị tổn thương nói riêng và vì sự phát triển nói chung.

- Có ý thức chủ động đề xuất giải pháp xử lý các tình huống kinh tế xã hội phát sinh.

- Tôn trọng pháp luật đồng thời biết gìn giữ, phát huy các giá trị xã hội tốt đẹp, tránh xa các tệ nạn xã hội trong quá trình giải quyết công việc.

- Tích cực tham gia bảo vệ môi trường góp phần cho việc phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững.

5. NHỮNG VỊ TRÍ CÔNG TÁC SINH VIÊN CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU KHI TỐT NGHIỆP

(i) Nhóm 1. Cán bộ kinh tế và quản lý kinh tế các cấp, các loại hình doanh nghiệp

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp kinh doanh; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: Tham gia quản lý kinh tế, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp kinh doanh.

(ii) Nhóm 2. Chuyên gia tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp kinh doanh; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển kinh tế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển.

(iii) Nhóm 3. Cán bộ phát triển dự án

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

(iv) Nhóm 4. Nghiên cứu viên và giảng viên

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến kinh tế phát triển, kinh tế học, chính sách công và phát triển, kinh tế quản lý tài nguyên và môi trường...; Nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

6. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành các nhà quản lý, chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà quản trị trong lĩnh vực kinh tế và phát triển.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. TÓM TẮT YÊU CẦU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **142 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 13 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: 18 tín chỉ

+ Bắt buộc: 16 tín chỉ

+ Tự chọn: 02 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 22 tín chỉ

+ Bắt buộc: 19 tín chỉ

+ Tự chọn: 03 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: 68 tín chỉ

+ Bắt buộc: 21 tín chỉ

+ Tự chọn: 30 tín chỉ

+ Thực tập thực tế, niên luận: 10 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp: 07 tín chỉ

Trong số **108** tín chỉ thuộc khối kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành có **26** tín chỉ đào tạo bằng Tiếng Anh, tương ứng tỷ lệ **24,07%**.

2. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (<i>Không tính các học phần từ 8-9</i>)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	30	0	0	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	FLF1107
8		Giáo dục thể chất	4	60	0	0	

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Physical Education</i>					
9		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8	120	0	0	
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	13				
10	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
11	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
12	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	MAT1092
13	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	18				
III.1		Các học phần bắt buộc	16				
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
15	INE1150	Kinh tế vi mô** <i>Microeconomics**</i>	4	45	15	0	

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
16	INE1151	Kinh tế vĩ mô** <i>Macroeconomics**</i>	4	45	15	0	INE1150
17	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	MAT1101
18	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	30	15	0	INT1004 INE1151 BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	2/8				
19	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Teamwork skills</i>	2	20	10	0	
20	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới <i>World Civilization History</i>	2	22	7	1	
21	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2	15	12	3	
22	PHI1051	Logic học <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	22				
IV.1		Các học phần bắt buộc	19				
23	BSL2050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	2	15	13	2	THL1057

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
24	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế <i>Economic research methodology</i>	3	30	15	0	INE1151
25	INE2101	Kinh tế vi mô chuyên sâu** Specialized Microeconomics	4	45	15	0	INE1150
26	INE2102	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu** Specialized Macroeconomics	4	45	15	0	INE1151
27	INE2003	Kinh tế phát triển* <i>Development Economics</i>	3	29	16	0	INE1151
28	INE2020	Kinh tế quốc tế *** International Economics	3	30	15	0	INE1151
IV.2		Các học phần tự chọn	3/1 2				
29	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles in Accounting</i>	3	27	18	0	
30	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh <i>Introduction to business management</i>	3	27	18	0	
31	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
32	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	35	10	0	
V		Khối kiến thức ngành	68				
V.1		Các học phần bắt buộc	21				
33	INE2012	Kinh tế phát triển chuyên sâu* <i>Advanced Development Economics</i>	3	35	10	0	INE2003
34	INE2004	Kinh tế môi trường* <i>Environmental Economics</i>	3	35	10	0	INE1151
35	FIB2002	Kinh tế công cộng* <i>Public Economics</i>	3	24	21	0	INE1151
36	INE2014	Kinh tế thể chế* <i>Institutional Economics</i>	3	35	10	0	THL 1057 INE1151
37	FDE3009	Địa lý kinh tế*** <i>Economic Geography</i>	3	30	15	0	INE2003
38	FDE3010	Kinh tế học phát triển bền vững*** <i>Economics of Sustainable Development</i>	3	30	15	0	INE2003 INE1150
39	FDE3011	Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu kinh tế phát triển***	3	20	25	0	INE1016

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Methods and techniques for economic development research</i>					
V.2		Các học phần tự chọn	30/84				
V.2.1		Các học phần chuyên sâu	12/48				
V.2.1.1		<i>Các học phần chuyên sâu về Chính sách công và phát triển</i>	12				
40	INE3023	Chính sách công* Public Policy	3	30	15	0	FIB2002
41	INE3034	Phân tích chi tiêu công <i>Analysis of Public Expenditure</i>	3	30	15	0	FIB2002
42	INE3035	Lựa chọn công cộng <i>Public Choice</i>	3	30	15	0	FIB2002
43	INE3039	Quản lý dự án phát triển <i>Management of Development Projects</i>	3	20	25	0	INE2003
V.2.1.2		<i>Các học phần chuyên sâu về Kinh tế môi trường và phát triển bền vững</i>	12				
44	INE3040	Quản lý môi trường* <i>Environmental Management</i>	3	30	15	0	INE2004

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
45	FDE3012	<i>Kinh tế tài nguyên*** Natural resource economics</i>	3	30	15	0	INE1150
46	FDE3013	<i>Kinh tế sinh thái*** Ecological Economics</i>	3	30	15	0	INE2004
47	FDE3014	<i>Kỹ thuật phân tích kinh tế tài nguyên và môi trường*** Analysis techniques in environmental and natural resource economics</i>	3	15	30	0	INE1052 INE2004 FDE3012
V.2.1.3		<i>Các học phần chuyên sâu về Kinh tế học</i>	12				
48	FDE3015	<i>Kinh tế giáo dục*** Education Economics</i>	3	30	15	0	INE1150
49	FDE3016	<i>Kinh tế y tế*** Health Economics</i>	3	30	15	0	INE1150
50	FDE3017	<i>Kinh tế lao động*** Labor Economics</i>	3	30	15	0	INE1150
51	FDE3018	<i>Quản trị nhân lực*** Human resource administration</i>	3	30	15	0	BSA2004
V.2.1.4		<i>Các học phần chuyên sâu về Phân tích dữ liệu kinh tế và chính sách phát triển</i>	12				

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	FDE3019	Thống kê doanh nghiệp*** <i>Business statistics</i>	3	30	15	0	INE1052
53	FDE3020	Thống kê xã hội*** <i>Social statistics</i>	3	30	15	0	INE1052
54	FDE3021	Phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh*** <i>Data Analysis in Business & Economics</i>	3	15	30	0	BSA1053
55	INE3064	Kinh tế lượng chuyên sâu* <i>(Advanced Econometrics)</i>	3	30	15	0	INE1052
V.2.2		Các học phần hỗ trợ	18/ 33				
56	INE3001	Thương mại quốc tế* <i>International Trade</i>	3	28	17	0	INE1151
57	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng*** <i>Monetary and Banking Economics</i>	3	35	10	0	INE1151
58	INE2028	Kinh doanh quốc tế*** <i>International Business</i>	3	30	15	0	INE1151

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
59	FDE3003	Nhập môn kinh tế học về Biến đổi khí hậu <i>Introduction to the economics of climate change</i>	3	30	15	0	INE2004
60	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp*** <i>Corporate finance</i>	3	30	15	0	BSA2001
61	PEC2002	Quản lý nhà nước về kinh tế*** <i>State management of the economy</i>	3	30	15	0	
62	INE3104	Thương mại điện tử*** <i>Electronic Commerce</i>	3	30	15	0	INT1004
63	INE3003	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	30	15	0	INE1151
64	INE2016	Tài chính cho phát triển <i>Finance for Development</i>	3	32	13	0	INE2003
65	INE3065	Hoạch định chính sách phát triển <i>Policymakers Development</i>	3	30	15	0	INE2003
66	BSA3035	Các mô hình ra quyết định*** <i>Decisions Making Models</i>	3	35	10	0	

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3		Thực tập thực tế và niên luận	10				
67	FDE4001	Thực tế năm thứ 1* <i>Field trip in year 1</i>	2	0	30	0	
68	FDE4002	Thực tập cơ sở năm thứ 2*** <i>General Internship in year 2</i>	2	0	30	0	
69	FDE4003	Thực tập chuyên ngành năm thứ 3* <i>Major Internship in year 3</i>	2	0	30	0	
70	FDE4004	Niên luận <i>Essay</i>	4	0	0	60	
V.4		Khóa luận tốt nghiệp	7				
71	FDE4105	Khóa luận tốt nghiệp** <i>Thesis</i>	7	0	0	105	
		Cộng	142				

Ghi chú: Học phần Tiếng Anh là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

(*): Học phần có cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;

(**): Học phần có cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;

(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn đầu ra cao hơn của CTĐT;

Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.